

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHỢ GẠO
TỈNH TIỀN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **440/2019/DSST**
Ngày: 27/11/2019
V/v tranh chấp: “Hợp đồng vay
Hợp đồng thế chấp tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHỢ GẠO, TỈNH TIỀN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mỹ Lil;
Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Trương Hoàng Hoa;
2. Ông Nguyễn Hoa Kiều;

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Dương Kim Cương – Thư ký Tòa án nhân dân huyện F, tỉnh Tiền Giang;

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện F tham gia phiên tòa: Bà Đinh Thị Tuyết Hằng – Kiểm sát viên.

Trong ngày 27 tháng 11 năm 2019 tại Tòa án nhân dân huyện F, tỉnh Tiền Giang xét xử công khai vụ án thụ lý số: 301/2019/TLST-DS ngày 25/7/2019 về tranh chấp “Hợp đồng vay và hợp đồng thế chấp tài sản”. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 254/2019/QĐXXST-DS ngày 23/10/2019 và quyết định hoãn phiên tòa số: 371/2019/QĐST-DS ngày 11/11/2019 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chung Kim A, sinh năm 1978.

Địa chỉ: Ấp D, xã E, huyện F, Tiền Giang.

2. *Bị đơn:* Nguyễn Thị B, sinh năm 1974;

Trương Minh C, sinh năm 1976;

Địa chỉ: Ấp D, xã E, huyện F, Tiền Giang.

3. *Người làm chứng:* Dương Thị Ngọc G, sinh năm 1959;

Địa chỉ: Ấp D, xã E, huyện F, Tiền Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và bản tự khai, biên bản hòa giải chị Chung Kim A trình bày: Vào ngày 09/10/2018 vợ chồng chị Nguyễn Thị B và anh Trương Minh C có vay của chị 100.000.000 đồng, khi vay tiền hai bên có đến văn phòng công chứng F ký hợp đồng thế chấp tài sản, hai bên thỏa thuận thời hạn vay là 06 tháng tính từ ngày 09/10/2018, lãi tính theo lãi suất Ngân hàng Nông nghiệp tỉnh Tiền Giang, tài sản thế chấp là quyền sở hữu đối với xe ô tô tải nhãn hiệu ISUZU, biển số đăng ký: 63C-068.08 loại xe tải thùng kín, màu sơn trắng, số máy 538475, số khung R55E77102060, số chỗ ngồi: 03, số loại NHR55E, dung tích 2771, tải trọng 1200kg theo giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 006409 tên chủ xe: Nguyễn Thị B. Từ khi vay đến nay vợ chồng chị B, anh C không trả tiền

vốn, lãi cho chị. Trong hợp đồng hai bên có thỏa thuận như sau: Trong trường hợp hết thời hạn thực hiện nghĩa vụ, mà bên A không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ thì bên A đồng ý mua bán tài sản nêu tại điều 2 của hợp đồng này cho bên B hoặc theo quy định của pháp luật”.

Ngày 04/6/2019 vợ chồng chị B, anh C có vay tiếp của chị số tiền 142.000.000 đồng. Khi vay tiền, chị B viết biên nhận thỏa thuận đến ngày 30/5/2019 âm lịch sẽ trả nợ cho chị, thỏa thuận lãi theo lãi suất ngân hàng. Tuy nhiên đến nay vợ chồng chị B, anh C không trả tiền vốn vay và tiền lãi cho chị. Nay chị khởi kiện yêu cầu tòa án giải quyết buộc vợ chồng chị B, anh C có nghĩa vụ trả cho chị số tiền nợ vay hai khoảng tổng cộng 242.000.000 đồng; Đối với số tiền 100.000.000 đồng vay có thể chấp nếu chị B, anh C không trả thì phải có nghĩa vụ chuyển tên quyền sở hữu chiếc xe thể chấp nêu trên cho chị đứng tên;

Tại phiên tòa chị A vẫn giữ yêu cầu khởi kiện, yêu cầu anh C và chị B liên đới trả cho chị số tiền nợ vay 242.000.000 đồng, trường hợp không trả đề nghị phát mãi tài sản thế chấp để trả nợ cho chị theo hợp đồng thế chấp hai bên đã ký kết;

Bị đơn anh Trương Minh C và chị Nguyễn Thị B đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng theo qui định pháp luật. Nhưng anh C, chị B vẫn vắng mặt không có lý do chính đáng và cũng không có gửi văn bản ghi ý kiến về yêu cầu khởi kiện của chị A đối với các đương sự.

Viện kiểm sát phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Việc tuân thủ pháp luật của thẩm phán: Qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm xét xử, thẩm phán đã chấp hành đúng các qui định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án.

Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử: Tại phiên tòa Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các qui định của Bộ luật Tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm.

Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Từ khi thụ lý và tại phiên tòa nguyên đơn có thực hiện đúng các qui định về quyền và nghĩa vụ tham gia tố tụng, bị đơn vắng mặt không lý do mặc dù đã được Tòa án tổng đạt các văn bản tố tụng hợp lệ.

Về việc giải quyết vụ án: Yêu cầu khởi kiện của chị A đối với khoản tiền vay 100.000.000 đồng là có cơ sở, bởi vì giữa nguyên đơn và bị đơn đã xác lập hợp đồng vay và thế chấp tài sản với nhau đến nay chưa trả, do đó đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị A, buộc anh C, chị B có nghĩa vụ trả số tiền trên cho chị A, nếu không thực hiện nghĩa vụ thì sẽ phát mãi tài sản thế chấp theo quy định; Đối với số tiền vay 142.000.000 đồng chỉ có anh C ký tên, chị A không có chứng cứ chứng minh số tiền vay này sử dụng chung cho vợ chồng nên yêu cầu chị B liên đới trả là không có cơ sở, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu của chị A về việc buộc chị B chịu trách nhiệm liên đới cùng anh C trả số tiền 142.000.000 đồng, mà chỉ buộc anh C có nghĩa vụ trả cho chị A số tiền 142.000.000 đồng trả làm một lần ngay khi án có hiệu lực pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, xem xét toàn diện các chứng cứ, ý kiến trình bày của chị Chung Kim A tại phiên tòa; Hội đồng xét xử xét thấy;

[1] Về tố tụng: Bị đơn Nguyễn Thị B, Trương Minh C đã được Tòa án triệu tập hợp lệ xét xử đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do, nên Hội đồng xét xử căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt chị B, anh C theo qui định.

[2] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết:

Căn cứ theo yêu cầu khởi kiện của chị Chung Kim A yêu cầu anh C, chị B trả số tiền nợ vay 242.000.000đồng. Do đó, Hội đồng xét xử xác định quan hệ tranh chấp là tranh chấp “hợp đồng vay” theo qui định tại Điều 463 Bộ luật dân sự; vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện F, tỉnh Tiền Giang theo quy định tại Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về nội dung tranh chấp: Xét yêu cầu khởi kiện của chị A là có cơ sở. Bởi lẽ, căn cứ vào chứng cứ: Biên nhận mượn tiền đề ngày 04/6/2019 (nhằm ngày 02/5/2019 âm lịch) thể hiện chị B và anh C có vay của chị A số tiền 142.000.000 đồng và thỏa thuận đến ngày 30/5/2019 âm lịch trả lại; Căn cứ vào hợp đồng thế chấp tài sản ngày 09/10/2018 có nội dung thể hiện chị B và anh C có vay của chị A số tiền 100.000.000 đồng và có thế chấp tài sản là chiếc xe tải do chị B đứng tên, do đó căn cứ vào hai chứng cứ trên có cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị A là phù hợp qui định tại Điều 466 Bộ luật dân sự.

[4] Đối với hợp đồng thế chấp tài sản ngày 09/10/2018 chị A khai giữa chị A với anh C, chị B thỏa thuận nếu chị B, anh C không trả số tiền 100.000.000 đồng thì chị A có quyền sang tên quyền sở hữu đối với chiếc xe tải thế chấp, chị đồng ý với giá trị xe 140.400.000 đồng, chị B anh C nợ chị 242.000.000 đồng, chị yêu cầu lấy xe và cân trừ vào số tiền chị B, anh C nợ chị, sau khi cân trừ số tiền còn lại 101.600.000 đồng đề nghị Tòa án buộc chị B, anh C tiếp tục hoàn trả lại cho chị. Đối với yêu cầu này của chị A sẽ được xử lý thanh toán nghĩa vụ khi chị B, anh C không thực hiện nghĩa vụ khi bản án có hiệu lực pháp luật;

[5] Đối với đề nghị của kiểm sát viên tại phiên tòa yêu cầu buộc chị B, anh C có nghĩa vụ trả chị A số tiền 100.000.000 đồng là có căn cứ, phù hợp với nhận định hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[6] Đối với đề nghị của kiểm sát viên cho rằng số tiền 142.000.000 đồng theo biên nhận ngày 04/6/2019 chỉ có chữ ký anh C, chị B không có ký tên vào biên nhận nên đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị A đối với anh C, buộc anh C có nghĩa vụ trả chị A số tiền 142.000.000 đồng, không buộc chị B phải có nghĩa vụ liên đới cùng anh C trả số tiền trên là không có căn cứ. Bởi lẽ, căn cứ vào biên nhận đề ngày 04/6/2019 (nhằm ngày 02/5/2019 âm lịch) nội dung biên nhận ghi đầy đủ Trương Minh C, sinh năm

1976, chứng minh nhân dân số 312387666, Nguyễn Thị B, sinh năm 1974, chứng minh nhân dân số 310913645 hiện ở ấp D, xã E, huyện F, tỉnh Tiền Giang có mượn của Chung Kim A số tiền 142.000.000 đồng, tôi hứa đến cuối tháng ngày 30/5/2019 âm lịch tôi gửi lại, nếu tôi sai lời tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật, bên dưới biên nhận ghi người viết ký tên B và ký tên Trương Minh C và ghi họ tên Trương Minh C. Như vậy, chị B và anh C cùng có ký tên chứ không chỉ riêng anh C ký như đề nghị của kiểm sát viên. Ngoài ra, tại phiên tòa chị A có cung cấp nhân chứng là bà Dương Thị Ngọc G, bà G khai có quan hệ là dì của chị A, quan hệ chú bác với anh C; Bà G khai chính chị B là người viết biên nhận nợ cho chị A, khi chị A cho anh C và chị B vay tiền. Bà là người trực tiếp chứng kiến và có mặt tại vì chị B và anh C mượn tiền chị A là để trả cho bà và mua xe, trước đây bà có cho chị B, anh C mượn 01 cây vàng, tại thời điểm đó có mặt hai vợ chồng chị B, anh C. Ngoài ra chị B, anh C đã được Tòa án tổng đạt các văn bản tố tụng theo quy định, nhưng chị B, anh C vẫn không phản đối gì về yêu cầu khởi kiện của chị A. Căn cứ vào chứng cứ trên nên có căn cứ buộc chị B, anh C có nghĩa vụ trả số tiền trên cho chị A, không chấp nhận đề nghị kiểm sát viên;

[7] Về yêu cầu tính lãi: Tại Tòa chị A không yêu cầu tính lãi, nên không xem xét.

[8] Về án phí: Do chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nên phía bị đơn phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm theo qui định;

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 92, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 280, Điều 463, Điều 466, Điều 468 Bộ luật dân sự;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 qui định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Chung Kim A;

Buộc anh Trương Minh C và chị Nguyễn Thị B có nghĩa vụ liên đới trả cho chị Chung Kim A số tiền **242.000.000** đồng (Hai trăm bốn mươi hai triệu đồng).

Trường hợp anh C và chị B chậm trả thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả; Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được qui định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự; Nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo qui định khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự;

Trong trường hợp anh C, chị B không thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho chị A thì tài sản thế chấp là xe ô tô tải nhãn hiệu ISUZU, biển số đăng ký: 63C- 068.08 loại xe tải thùng kín, màu sơn trắng, số máy 538475, số khung R55E77102060, số chỗ ngồi: 03 số loại NHR55E, dung tích 2771 cm³, tải trọng 1200kg theo giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 006409 tên chủ xe: Nguyễn Thị B được xử lý kê

biên, bán đấu giá tại giai đoạn thi hành án để đảm bảo thanh toán nợ cho chị A.

Án phí: Anh Trương Minh C và chị Nguyễn Thị B phải chịu 12.100.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm; Hoàn lại cho chị A 6.050.000 đồng tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0002800 ngày 23/7/2019 của Chi cục thi hành án huyện F;

Quyền kháng cáo: Chị A có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Anh C, chị B có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tổng đạt hoặc niêm yết hợp lệ bản án sơ thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

*** Nơi nhận:**

- Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang;
- Viện kiểm sát ND huyện F;
- Chi cục THADS huyện F;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, án văn.

NGUYỄN THỊ MỸ LIL